

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2021/DS-PT

Ngày 04- 5 - 2021

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Minh Nguyệt

Các Thẩm phán: Ông Trương Thanh Dũng

Ông Lê Thanh Danh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:
Ông Trịnh Út Mười - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 32/2017/TLPT-DS ngày 15 tháng 5 năm 2017, về việc “tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2017/DS-ST ngày 08 tháng 3 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 76/2017/QĐ-PT ngày 02 tháng 11 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông A, sinh năm 1959; Địa chỉ: ấp 4, thị trấn M, huyện N, tỉnh Bạc Liêu (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông B, sinh năm 1944; Địa chỉ: ấp 4, thị trấn M, huyện N, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà C, sinh năm 1962; địa chỉ: ấp 4, thị trấn M, huyện N, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của Bà C: Ông A, sinh năm 1959 (Văn bản ủy quyền ngày 28/7/2015) (có mặt).

2. Bà D, sinh năm 1952; địa chỉ: ấp 4, thị trấn M, huyện N, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt)

3. Ông E, sinh năm 1967; địa chỉ: ấp 2, thị trấn M, huyện N, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt)

4. Ông F, sinh năm 1963; địa chỉ: Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Bạc Liêu (phường 2, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu) (vắng mặt)

5. Bà G, sinh năm 1965 (vắng mặt);

6. Chị H, sinh năm 1985 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp O, xã P, huyện Q, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của Chị H: Bà G, sinh năm 1965 (Văn bản ủy quyền ngày 13/01/2017).

7. Chị I, sinh năm 1990; địa chỉ: ấp R, xã P, huyện Q, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

8. Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện N, tỉnh Bạc Liêu; địa chỉ: ấp 3, thị trấn M, huyện N, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân thị trấn M: Ông K, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn M.

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân thị trấn M: Ông L, chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn M (Văn bản ủy quyền ngày 11/01/2017) (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Ông A.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu kháng nghị tại Quyết định kháng nghị số 04/QĐKNPT-P9 ngày 07/4/2017.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nguyên đơn là Ông A trình bày: Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cha ông là ông Đ, năm 1989 ông Đ và ông đổi đất với nhau, sau khi đổi đất ông đã sử dụng đất đến năm 1998 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 6.560 m², trong đó có diện tích đất tranh chấp. Phần đất của ông có một cạnh giáp kênh S, bên kia kênh S là phần đất của Ông B. Năm 1993 Nhà nước mức kênh xáng cắt ngang kênh S. Năm 2003 Ông B khoan sinh đồ đất lấn hết kênh S, đồng thời lấn vô phần diện tích đất của ông, ông có trình báo chính quyền địa phương, địa phương có mời hòa giải nhưng không thành.

Nay ông A yêu cầu ông B phải trả lại phần đất lấn chiếm qua đo đạc thực tế có diện tích 240 m² (phần đất không thuộc hành lang bảo lưu lộ giới), các phần đất thuộc hành lang lộ giới nếu Nhà nước thu hồi và có bồi thường thì yêu cầu được nhận tiền bồi thường, các phần không giải tỏa thì yêu cầu nhận bằng đất, đất tọa lạc tại ấp 4, thị trấn M, huyện N, tỉnh Bạc Liêu.

Ngoài ra, ông A cho rằng ông B đã đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận trên trang bổ sung đối với diện tích đất tranh chấp nên ông yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trang bổ sung) của Ông B.

- Theo bị đơn là Ông B trình bày: Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông sử dụng từ năm 1983 và được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông B xác định giữa phần đất của ông và đất của Ông A có con kênh S làm ranh, chiều rộng con kênh khoảng 06m đến 08m. Năm 1993 Nhà

nước mức kênh làm lộ T – M, đất lấp xuống kênh nhưng vẫn xác định được ranh. Giữa ông và ông A có thỏa thuận có sự chứng kiến của Ủy ban nhân dân thị trấn M là mỗi người sử dụng $\frac{1}{2}$ con kênh S. Từ khi thỏa thuận đến nay ông sử dụng ổn định phần đất, ông đổ đất đắp nền nhà và chuyển nhượng cho ông V, sau đó ông V chuyển nhượng lại cho Ông E chiều ngang 05m dài 43m với giá 2.000.000 đồng; đồng thời có chuyển nhượng cho Ông F chiều ngang 05m dài 43m với giá 2.800.000 đồng nhưng do đất có tranh chấp nên ông đã trả tiền cho ông F và đã nhận đất lại.

Nay ông không đồng ý trả đất theo yêu cầu của ông A.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Bà C trình bày: Bà là vợ Ông A, bà thống nhất với nội dung trình bày của ông A trong việc tranh chấp quyền sử dụng đất với Ông B, không có ý kiến gì thêm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Bà D trình bày: Bà và Ông B đã ly hôn và tự phân chia tài sản với nhau xong, phần đất tranh chấp giữa ông A với ông B bà không còn liên quan gì, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ông E trình bày: Vào năm 2001 ông nhận chuyển nhượng 01 phần đất chiều ngang 05m, chiều dài 43m từ ông V, giá chuyển nhượng là 25.000.000 đồng. Nguồn gốc phần đất này trước đây do ông V nhận chuyển nhượng từ Ông B. Sau khi nhận chuyển nhượng ông đã đổ cát, đất để cất nhà, hiện nay căn nhà đã bị sập còn nền xi măng thì cây cỏ mọc và bị đất vùi lấp. Trong diện tích đất tranh chấp giữa ông A và ông B có 01 phần nền nhà trước đây ông nhận chuyển nhượng từ ông V, cụ thể chiều ngang 2,7m, chiều dài 43m. Nếu sau khi Tòa án giải quyết đất tranh chấp của ông B thì ông yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng; nếu đất thuộc quyền sử dụng của ông A hay của Nhà nước thì ông đồng ý trả đất (ngang 2,7m, dài 43m) và yêu cầu xem xét bồi thường để đảm bảo quyền lợi của ông.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ông F trình bày: Khoảng năm 1999 ông có nhận chuyển nhượng 01 phần đất của Ông B chiều ngang 05m, chiều dài 43m với giá 05 chỉ vàng 24k tương đương 2.800.000 đồng, việc thỏa thuận chuyển nhượng đất có làm giấy tay. Tuy nhiên, sau khi chuyển nhượng đất thì giữa ông B và ông A phát sinh tranh chấp liên tục, ông không sử dụng được diện tích đất sang nhượng. Vào ngày 06/9/2015 ông và ông B có làm “Giấy thỏa thuận” nội dung là ông trao trả diện tích 250 m² cho ông B, ông B hoàn lại cho ông 45.000.000 đồng, do đó, ông không còn quyền lợi nghĩa vụ liên quan gì trong vụ án.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Bà G, Chị H, Chị I trình bày: Ông V là chồng của bà G, là cha ruột của chị H và chị I, ông V chết vào ngày 03/10/2016. Quá trình thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông V với Ông B và giữa ông V với Ông E các đương sự này không hiểu biết, nay yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân thị trấn M do Ông L đại diện theo ủy quyền trình bày: Diện tích đất tranh chấp giữa ông A với

ông B qua đo đạc thực tế của cơ quan chuyên môn có diện tích 240m², phần đất này không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ông B mà nằm trong diện tích kênh S, đây là kênh công cộng do Ủy ban nhân dân thị trấn M quản lý. Việc ông B có đất giáp kênh tự ý lấn chiếm, bồi đắp thành nền và sang nhượng cho người khác là không đúng. Về phần đất tranh chấp giữa ông A và ông B nằm trong phần đất thuộc Ủy ban nhân dân thị trấn M quản lý yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Từ những nội dung trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số 06/2017/DS-ST ngày 08 tháng 3 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bạc Liêu quyết định:

Căn cứ vào Điều 6, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 91, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 137 Bộ luật dân sự 2005; Điều 132 Luật Đất đai năm 2013; khoản 3 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Luật thi hành án dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ông A đối với Ông B đòi 240 m² quyền sử dụng đất có vị trí cụ thể như sau:

- + Hướng Đông giáp đất Ông B, cạnh dài 86,32m;
- + Hướng Tây giáp đất A, cạnh dài 85,64m;
- + Hướng Nam giáp đất X, cạnh dài 0.0 m;
- + Hướng Bắc giáp lộ T – M, cạnh dài 5,63m.

2. Vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Ông B với ông V và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông V với Ông E.

Buộc Ông B có nghĩa vụ trả cho Chị I, Chị H và Bà G số tiền 48.083.000 đồng.

Buộc Chị I, H và Bà G trả cho Ông E số tiền 46.331.260 đồng.

3. Buộc Ông E có trách nhiệm hoàn lại cho Ông A số tiền 15.539.760 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí; lãi suất trong giai đoạn thi hành án; áp dụng các Điều 2, 6, 7, 9, 30 của Luật Thi hành án dân sự trong giai đoạn thi hành án và tuyên về quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 27 tháng 03 năm 2017, nguyên đơn Ông A kháng cáo không đồng ý toàn bộ bản án sơ thẩm với các yêu cầu cụ thể như sau: yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xác minh làm rõ hồ sơ theo Công văn phúc đáp số 289 của huyện ủy N; yêu cầu Tòa án tổ chức đo diện tích đất ông B và định vị con kênh S để xác định chính xác diện tích đất lấn chiếm; hủy bỏ trang bổ sung Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông B vì đã được cấp trái pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm Ông A giữ nguyên kháng cáo.

- Ngày 07/4/2017 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu kháng nghị: đề nghị hủy một phần án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án đối với quan hệ

chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Ông B với ông V và giữa ông V với Ông E. Ngoài ra, quyết định kháng nghị còn nêu một số sai sót của cấp sơ thẩm như không tuyên chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; xác định sai lỗi trong giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông B và ông V; tính án phí cho bà G và I, H sai.

Tại phiên tòa phúc thẩm Viện kiểm sát thay đổi nội dung kháng nghị, chỉ đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A.

* Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án tới thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, tổng đạt các văn bản tố tụng cho đương sự và Viện kiểm sát đúng theo quy định; Các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung: Cấp sơ thẩm có nhiều vi phạm như nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu đã nêu. Tuy nhiên, quá trình cấp phúc thẩm thụ lý giải quyết vụ án, do ông B và ông E đã tự thỏa thuận với nhau đối với diện tích đất ông B bán cho ông V và ông V bán cho ông E, các đương sự có liên quan cũng thống nhất không yêu cầu gì liên quan đến quan hệ chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên nên các nội dung kháng nghị liên quan đến giao dịch chuyển nhượng phần đất này không còn ý nghĩa, Viện kiểm sát không F nghị hủy một phần án sơ thẩm, đình chỉ giải quyết vụ án đối với phần tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Mặt khác, cấp phúc thẩm đã định giá lại tài sản tranh chấp đúng quy định tại thời điểm xét xử. Đối với nội dung yêu cầu khởi kiện đòi đất của ông A, đủ căn cứ chứng minh đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông A nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do ông A rút một phần yêu cầu kháng cáo về việc hủy bỏ trang bổ sung quyền sử dụng đất cấp cho Ông B nên cần đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần này. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông A, sửa toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 06/2017/DS-ST ngày 08 tháng 3 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bạc Liêu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến đề xuất của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về tố tụng: Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn nộp trong hạn luật định và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đúng theo quy định tại Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu thụ lý và

giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là phù hợp. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho các đương sự trong vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn A có mặt, bị đơn Nguyễn Văn Hồng vắng mặt. Xét thấy, ông B có nhờ người đến Tòa án nộp đơn xin hoãn phiên tòa và đơn xin xác nhận nằm viện, tuy nhiên, căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định chỉ hoãn phiên tòa khi người kháng cáo vắng mặt vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, ông B không F cáo và đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nên không thuộc trường hợp hoãn phiên tòa. Đối với những người có quyền, nghĩa vụ liên quan không F cáo và đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Do đó, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2, 3 Điều 228 và khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Về nội dung: Căn cứ Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 27/7/2016 (Bút lục 571) và Mảnh trích đo địa chính thửa đất ngày 02/10/2016 (Bút lục 562) thể hiện diện tích đất tranh chấp theo yêu cầu của Ông A đối với Ông B có diện tích thực tế là 240 m² (đã trừ diện tích giải phóng mặt bằng), đất tọa lạc tại ấp 4, thị trấn M, huyện N, tỉnh Bạc Liêu.

[4] Xét nguồn gốc đất tranh chấp: Theo ông A xác định diện tích đất tranh chấp nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông tại thửa 0051, tờ bản đồ số 02, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T cấp năm 1998 cho ông A đứng tên; ông A còn cho rằng khi kênh S bị bồi lấp thì ông B khoan đất lấp kênh và lấn vào phần đất thuộc quyền sử dụng của ông, sự việc này đã được Tòa án hai cấp sơ và phúc thẩm xét xử vào năm 2010 ghi nhận. Theo ông B trình bày ông không lấn đất của ông A mà diện tích đất tranh chấp là đất thuộc quyền sử dụng của ông và có một phần là đất con kênh S do ông bồi lấp để sử dụng và cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[5] Xét thấy, các đương sự đều thống nhất thừa nhận hiện trạng đất tranh chấp so với thời điểm năm 1993 trước khi kênh S bị bồi lấp đã có thay đổi rất nhiều. Căn cứ để Tòa án cấp sơ thẩm xác định vị trí đất tranh chấp chủ yếu dựa vào xác định của cơ quan chuyên môn. Tuy nhiên, căn cứ vào toàn bộ chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện Tòa án các cấp đã nhiều lần thành lập Hội đồng đo đạc, thẩm định và định giá tài sản để khảo sát, định vị phần đất tranh chấp giữa ông A và ông B, số liệu mỗi lần đo đạc đều có sự chênh lệch. Cụ thể: Biên bản đo đạc, định giá đất ngày 19/01/2010 (BL 118-121) số đo đất tranh chấp là 399 m², Biên bản đo đạc, định giá đất ngày 28/4/2010 (BL 122-126) số đo đất tranh chấp là 320,2 m², Biên bản khảo sát, đo đạc đất tranh chấp ngày 04/10/2010 (BL 256-260) chỉ xác định số đo các cạnh, chưa xác định diện tích nhưng Sơ đồ trích đo thửa đất ngày 14/12/2010 thể hiện diện tích đất tranh chấp là 611.2 m². Sau khi bản án sơ thẩm và phúc thẩm năm 2010 bị Giám đốc thẩm hủy án thì cấp sơ thẩm đã thụ lý lại vụ án và tiếp tục đo vẽ đất tranh chấp diện tích là 240 m² (Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 27/7/2016 - Bút lục 571 và Mảnh trích đo địa chính thửa đất ngày 02/10/2016 - Bút lục 562). Như vậy, diện tích và vị trí đất tranh chấp liên tục có sự thay đổi nên để chứng minh diện tích đất tranh chấp nằm tại thửa đất nào và thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ai thì Tòa án không chỉ căn cứ vào chứng cứ duy nhất là ý kiến của cơ quan chuyên môn,

mà Tòa án cần đánh giá chứng cứ khách quan, toàn diện để đảm bảo tính chính xác của bản án.

[6] Kết luận của cơ quan chuyên môn về vị trí đất tranh chấp tại Công văn số 32/PTNMT ngày 19/5/2011, Công văn 33/PTNMT ngày 23/5/2011, Công văn số 34/PTNMT ngày 24/5/2011 (BL 301, 302, 303, 304) Phòng tài nguyên và môi trường huyện N xác định việc đo đạc ngày 07/6/2010 của cán bộ Phòng có sai sót về vị trí, kích thước và Phòng có ý kiến sẽ thành lập đoàn đo đạc, xác định lại vị trí đất tranh chấp; đồng thời, Phòng cũng đã kết luận đất tranh chấp là đất trống, một phần nằm trên kênh S, một phần đất đã được ông B đăng ký trên bản đồ chính quy. Nhưng đến khi đo đạc vào ngày 27/7/2016 tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ (BL 571) và Mảnh trích đo địa chính thửa đất ngày 02/10/2016 (BL 562) cán bộ chuyên môn của Phòng tài nguyên đã xác định diện tích đất tranh chấp 240 m² nằm trên kênh S trước đây. Tại cấp phúc thẩm, khi trả lời Công văn của Tòa án, Văn phòng đăng ký đất đai huyện N (cơ quan được Phòng tài nguyên và môi trường huyện N đề nghị cung cấp thông tin theo yêu cầu của Tòa án) tại Công văn số 17 ngày 04/10/2017 đã xác định: “phần diện tích 240 m² nằm tại thửa 120, một phần thửa 156, 259 tờ bản đồ số 24 và phần kênh trước đây đo đã trừ bỏ, riêng thửa 259 hiện nay ông B đã chuyển nhượng cho ông Y và được cấp giấy chứng nhận. Thửa 120 và 156 thì Ông B kê khai đăng ký theo bản đồ năm 2006”. Như vậy, ý kiến của cơ quan chuyên môn về thửa đất tranh chấp có mâu thuẫn và không đồng nhất.

[7] Tòa án các cấp đã nhiều lần đo đạc nhưng chỉ đo đạc diện tích đất của ông A đang quản lý và diện tích đất tranh chấp, chưa lần nào tiến hành đo đạc diện tích đất ông B đang quản lý, sử dụng nên việc xác định vị trí đất tranh chấp chưa đảm bảo chính xác. Tại bản án số 06 ngày 08/3/2017, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 27/7/2016 và ý kiến của Ủy ban nhân dân huyện N để xác định diện tích đất tranh chấp 240 m² không nằm trên giấy chứng nhận của ông A, không nằm trên giấy chứng nhận của ông B mà thuộc phạm vi kênh S là chưa thực hiện đầy đủ việc thu thập chứng cứ. Tòa cấp sơ thẩm tuy có xem xét các lời khai nhiều nhân chứng nhưng cấp sơ thẩm nhận định ông A1, ông A2 (tên đúng của nhân chứng là A3), ông A4, ông A5 đều xác định phần đất tranh chấp là thuộc kênh S đã bồi lấp là không chính xác, vì qua kiểm tra lời khai thể hiện tại các Bút lục từ 522 đến 529 tất cả các nhân chứng nêu trên đều không thể xác định được vị trí kênh S do kênh bị bồi lấp thời gian đã quá lâu. Như vậy, việc đánh giá chứng cứ của cấp sơ thẩm là chưa khách quan và toàn diện.

[8] Xét kháng cáo của ông A yêu cầu đo đạc lại toàn bộ các thửa đất để có căn cứ chính xác khi giải quyết vụ án. Ngày 13/3/2018, Tòa án tỉnh Bạc Liêu đã tiến hành xem xét, thẩm định tài sản tranh chấp và kết quả thể hiện tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/3/2018 và Mảnh trích đo địa chính ngày 31/5/2018 như sau:

- Phần đất có nguồn gốc của Ông A (đất thuộc thửa số 0051, tờ bản đồ số 02, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho Ông A theo Quyết định số 535/QĐ-UB ngày 14/9/1998 của Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã T), tỉnh Bạc Liêu):

+ Hướng Đông giáp phần đất tranh chấp, cạnh dài 85,99m;
+ Hướng Tây giáp phần đất cơ quan Bảo hiểm Xã hội huyện N, cạnh dài 51,99m;

+ Hướng Nam giáp đất ông X, cạnh dài 97,54 m;
+ Hướng Bắc giáp lộ T – M (đường 19-5), cạnh dài 4,78m + 75,69m.

Diện tích thực tế là 5.965,6 m².

- Phần đất có nguồn gốc của Ông B (đất thuộc thửa số 01, tờ bản đồ số 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho Ông B theo Quyết định số 535/QĐ-UB ngày 14/9/1998 của Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã T), tỉnh Bạc Liêu; có kết hợp Trang bổ sung về sơ đồ thửa đất cấp ngày 28/01/2008):

+ Hướng Đông giáp phần đất trống, cạnh dài 69,29m + 30,08m;
+ Hướng Tây giáp phần đất tranh chấp, cạnh dài 86,12m;
+ Hướng Nam giáp đất ông X, cạnh dài 284,38 m;
+ Hướng Bắc giáp lộ T – M (đường 19-5), cạnh dài 231,35m + 16,00m + 9,6m.

Diện tích thực tế là 24.872,9 m².

- Phần đất đang tranh chấp:

+ Hướng Đông giáp đất Ông B, cạnh dài 86,12m;
+ Hướng Tây giáp đất Ông A, cạnh dài 85,99m;
+ Hướng Nam giáp đất X, cạnh dài 0.0 m;
+ Hướng Bắc giáp lộ T – M (đường 19-5), cạnh dài 4,70m.

Diện tích thực tế là 202,1 m².

[9] Tại buổi xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 13/3/2018 cũng như tại phiên tòa, ông A và ông B đã thống nhất về diện tích đất tranh chấp là 202,1 m² và ông A đã thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu ông B trả diện tích đất 202,1 m². Xét thấy, diện tích đất có sự thay đổi nhưng vẫn đúng vị trí đất tranh chấp và không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên được chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[10] Khi tiến hành đo đạc, trong phần đất diện tích 24.872,9 m² có nguồn gốc của ông B, có một phần đất hướng Đông diện tích 2.395,6 m² hiện nay do ông B1 đang trực tiếp quản lý sử dụng. Tại buổi thẩm định, có sự chứng kiến trực tiếp của ông B và ông Túc, chính ông B và ông Túc đã thống nhất xác định ranh đất hướng Đông. Do đó, đủ căn cứ xác định trên thực tế thửa đất có nguồn gốc của ông B có số đo chiều ngang hướng Bắc giáp lộ T – M (đường 19-5) là 231,35m + 16,00m + 9,6m = 256,95m, thửa đất có nguồn gốc của ông A có số đo chiều ngang hướng Bắc giáp lộ T – M (đường 19-5) là 4,78m + 75,69m = 80,47m.

[11] Diện tích đất của ông A được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 6.560 m² (BL 289), thực tế đo đạc có diện tích 5.965,6 m²; diện tích đất của ông B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 27.675 m² (BL 42-43), thực tế đo đạc có diện tích 24.872,9 m². Cả hai phần đất đều có diện tích đất thực tế nhỏ hơn diện tích đất được cấp giấy chứng nhận là do có mở lộ (đường 19-5) đi qua cả hai phần đất. Tuy nhiên, đối chiếu số đo cạnh hướng

Bắc giáp lộ T – M (đường 19-5) thì chiều ngang phần đất của ông A là 80,47m, trong khi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp là 85m, còn chiều ngang phần đất của ông B là 256,95m, trong khi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp là 245m. Như vậy, thực tế số đo cạnh hướng Bắc giáp lộ T – M (đường 19-5) của ông A thiếu 4,53m, còn ông B thừa 11,95m so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các bên đương sự.

[11] Căn cứ Công văn số 77/TTKTTNMT-HC ngày 19/6/2018 của Trung tâm kỹ thuật Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bạc Liêu đã xác định do thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông A và ông B không ghi rõ kích thước từng cạnh mà chỉ thể hiện diện tích thửa đất, đồng thời, cơ quan Nhà nước cũng không có bản đồ dạng số để đối chiếu kiểm tra kích thước thửa đất nên Trung tâm không thể xác định được các cạnh thửa đất chính xác là bao nhiêu. Tuy nhiên, Trung tâm cũng đã nêu quan điểm dưới góc độ chuyên môn cho Tòa án tham khảo, khi đo bằng thước đo tỷ lệ thì số đo cạnh hướng Bắc (giáp đường 19-5) của 02 thửa đất đủ cơ sở xác định có sự chênh lệch giữa số đo thực tế so với Giấy chứng nhận đã cấp cho ông A và ông B. Cụ thể, số đo cạnh hướng Bắc phần đất của ông A thực tế thiếu 4,53m so với giấy chứng nhận, phần đất của ông B thực tế lớn hơn 11,95m so với giấy chứng nhận. Từ những phân tích trên, đủ căn cứ xác định phần đất tranh chấp thuộc thửa số 0051, tờ bản đồ số 02, đã được Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ông A theo Quyết định số 535/QĐ-UB ngày 14/9/1998 của Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã T), tỉnh Bạc Liêu. Do đó, yêu cầu của ông A khởi kiện đòi ông B diện tích 202,1m² đất là có căn cứ.

[12] Do quá trình sử dụng đất, năm 1999 ông B đã thực hiện giao dịch chuyển nhượng cho Ông F 01 phần đất chiều ngang 05m, chiều dài 43m với giá 05 chỉ vàng 24k tương đương 2.800.000 đồng, nhưng ngày 06/9/2015 ông B và ông F đã làm “Giấy thỏa thuận” về việc ông F trao trả diện tích 250 m² cho ông B, ông B hoàn lại cho ông F 45.000.000 đồng và các bên đã thực hiện xong, nay ông F không còn liên quan gì đối với phần đất tranh chấp.

[13] Ngoài ra, ông B còn chuyển nhượng cho ông V 01 phần đất, năm 2001 ông V chuyển nhượng lại cho Ông E chiều ngang 05m, chiều dài 43m, giá chuyển nhượng là 25.000.000 đồng. Tại cấp phúc thẩm, ông B cung cấp chứng cứ cho tòa án là Giấy ủy quyền đề ngày 18/4/2017 và Giấy thỏa thuận đề ngày 18/4/2017. Nội dung các văn bản này thể hiện giữa ông B và Ông E đã thỏa thuận chấm dứt giao dịch năm 2002 chuyển nhượng phần đất ngang 05m, dài 43m; ông E trả lại ông B diện tích đất trên, ông B giao trả cho ông E tổng số tiền là 235.000.000 đồng (đưa trước 185.000.000 đồng, còn lại 50.000.000 đồng khi nào ông B nhận tiền bồi hoàn của Ban quản lý dự án huyện N thì ông B sẽ thanh toán); ông B được quyền nhận tiền bồi thường giải tỏa đối với diện tích đất trên.

[14] Ngày 03/7/2018, tại các Biên bản xác minh của Tòa án tỉnh Bạc Liêu đối với Ông E và Bà G (vợ ông V và đại diện cho các con ông V), tất cả các đương sự đều xác định không còn liên quan gì đến phần đất tranh chấp giữa ông A với ông B, bà G và các con ông V không yêu cầu ông B giao trả tiền, ông E không yêu cầu bà G và các con ông V giao trả tiền theo nội dung quyết định của Tòa án huyện N tại bản án dân sự sơ thẩm số 06/2017/DS-ST ngày 08 tháng 3

năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bạc Liêu. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông B cũng thống nhất giữa ông với các đương sự F, E, các thừa kế của ông V không còn liên quan gì về đất đai tại vị trí đất tranh chấp, đề nghị Tòa án không giải quyết các vấn đề liên quan đến giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông với ông F, ông V và giữa ông V với ông E. Xét thấy ý chí tự nguyện của ông B, ông F, ông E, các thừa kế của ông V là phù hợp quy định pháp luật, Tòa cấp phúc thẩm không điều chỉnh quan hệ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông B với ông F, ông V và giữa ông V với ông E là phù hợp.

[15] Tuy nhiên, đối với số tiền chi phí là 15.539.760 đồng ông E xác định đã bỏ ra đầu tư trên đất như bồi đắp đất, tráng nền xi măng, qua khảo sát đã không còn tài sản tồn tại trên thực tế, số tiền này ông A đã giao cho ông E theo quyết định thi hành án đối với bản án dân sự phúc thẩm số 140/2010/DS-PT ngày 21 tháng 12 năm 2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu, nay cần tuyên buộc ông E giao trả lại cho ông A là phù hợp.

[16] Ngày 07/02/2017 ông A có Đơn yêu cầu hủy bỏ trang bổ sung quyền sử dụng đất cấp cho Ông B. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông A xác định do cơ quan chuyên môn đã định được chính xác vị trí diện tích đất tranh chấp và đủ căn cứ khẳng định đất tranh chấp thuộc thửa số 0051, tờ bản đồ số 02 nên không liên quan đến trang bổ sung Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông B. Vì vậy, ông A chỉ yêu cầu đòi ông B phần đất theo đo đạc thực tế diện tích 202,1 m² và không yêu cầu hủy bỏ trang bổ sung quyền sử dụng đất cấp cho Ông B. Việc rút một phần kháng cáo của ông A là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ khoản 3 Điều 289; khoản 1 Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu hủy bỏ trang bổ sung quyền sử dụng đất cấp cho Ông B.

[17] Xét yêu cầu kháng cáo của ông A liên quan đến việc xác minh làm rõ hồ sơ theo Công văn phúc đáp số 289 của huyện ủy N, Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành xác minh và kết quả thể hiện tại Biên bản xác minh ngày 24/7/2017 tại Ủy ban kiểm tra huyện ủy N: có hành vi sai phạm của cán bộ Phòng tài nguyên và môi trường huyện N trong việc tham mưu chuyển phần đất lên trang bổ sung Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông B không đúng quy định, chuyển một phần đất tranh chấp giữa ông B và ông A lên trang bổ sung. Tuy nhiên, do ông A đã rút yêu cầu hủy bỏ trang bổ sung quyền sử dụng đất cấp cho Ông B nên đối với vấn đề này không còn liên quan đến vụ án, Tòa cấp phúc thẩm không xem xét, xử lý. Do không xem xét hủy trang bổ sung Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông B nên không cần thiết phải đưa Ủy ban nhân dân huyện N vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án là đúng.

[18] Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát về việc cấp sơ thẩm có vi phạm tố tụng khi xem xét xử lý hủy các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông B với ông V, giữa ông V với Ông E và hậu quả pháp lý của nó, nhưng tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu đã thay đổi nội dung kháng nghị, không đề nghị các vấn đề liên quan đến các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông B với ông V, giữa ông V với Ông E. Xét thấy, việc thay đổi kháng nghị của Viện kiểm sát tỉnh Bạc Liêu có căn cứ

chấp nhận. Ngoài ra, Viện kiểm sát tỉnh Bạc Liêu đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A, như đã phân tích trên, có cơ sở chấp nhận toàn bộ kháng nghị và đề xuất của Viện kiểm sát tỉnh Bạc Liêu.

[19] Đối với chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản qua 02 lần xét xử sơ thẩm năm 2010, năm 2017 và xét xử phúc thẩm năm 2010: ông A đã nộp và chi phí hết là 2.650.000 đồng (các BL 129-130; 391; 571, 575, 576); Ông B đã nộp 600.000 đồng (BL 255) đã chi phí hết không được hoàn lại. Chi phí đo đạc tại cấp phúc thẩm đang xét xử là 24.056.886 đồng (các BL 1035-1036; 1040^B) ông A đã nộp 24.056.886 đồng và chi phí hết. Do yêu cầu khởi kiện của ông A được chấp nhận toàn bộ nên căn cứ khoản 2 Điều 70, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166 Bộ luật tố tụng dân sự, ông A không phải chịu chi phí, ông B có nghĩa vụ phải chịu toàn bộ chi phí. Do ông A đã nộp tổng chi phí qua các lần xét xử với tổng số tiền là 2.650.000 đồng + 24.056.886 đồng = 26.706.886 đồng nên ông B có nghĩa vụ phải nộp số tiền 26.706.886 đồng để hoàn trả cho ông A.

[20] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị và đề nghị tại phiên tòa của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu; chấp nhận kháng cáo của Ông A; Sửa toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 06/2017/DS-ST ngày 08 tháng 3 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bạc Liêu.

[11] Về án phí: Do vụ án được thụ lý số 32/2017/TLPT-DS ngày 15 tháng 5 năm 2017 nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì các quyết định về án phí, lệ phí Tòa án được thực hiện theo quy định của Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009. Do yêu cầu khởi kiện của ông A được chấp nhận nên căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/2/2009 ông B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, căn cứ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 ông B là người cao tuổi vào thời điểm xét xử và ông B có Đơn xin miễn án phí theo quy định tại Điều 14; khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 nên ông B được miễn toàn bộ án phí. Ông B được hoàn lại 600.000 đồng đã thi hành án theo nội dung Công văn số 147/CV-THA ngày 25/10/2013 (BL 345) của Chi cục thi hành án huyện N.

[11.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Như đã nhận định trên, miễn toàn bộ án phí cho ông B. Ông A không phải chịu án phí nên được hoàn lại toàn bộ án phí đã thi hành án và đã nộp tạm ứng. Cụ thể ông A được hoàn lại 776.900 đồng đã thi hành án theo nội dung Công văn số 147/CV-THA ngày 25/10/2013 (BL 345) của Chi cục thi hành án huyện N và được hoàn lại 1.120.000 đồng theo biên lai thu số 000134 ngày 23/6/2014 (BL 349) của Chi cục thi hành án dân sự huyện N.

[11.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông A không phải chịu, ông A đã dự nộp được hoàn lại toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 289; khoản 1 Điều 312 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc hủy một phần án sơ thẩm, đình chỉ giải quyết vụ án đối với phần tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần kháng cáo của Ông A đối với yêu cầu hủy bỏ trang bổ sung quyền sử dụng đất cấp cho Ông B.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và khoản 2 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, chấp nhận kháng cáo của Ông A, sửa toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 06/2017/DS-ST ngày 08 tháng 3 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bạc Liêu.

- Căn cứ khoản 9 Điều 26, Điều 34; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; Điều 147; Điều 157; khoản 1 Điều 161; Điều 165; khoản 1, 2 Điều 228; khoản 1 Điều 244; Điều 271; khoản 1 Điều 273; khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015;
- Căn cứ Điều 128; Điều 131, Điều 137 Bộ luật dân sự 2005;
- Căn cứ các Điều 2; 6; 7; 7a; 9 và Điều 30 Luật thi hành án dân sự;
- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 48 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; điểm a khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/2/2009; điểm b mục 2 phần I của Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/2/2009.

Tuyên xử

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ông A đối với Ông B.
2. Buộc Ông B giao trả cho Ông A phần đất có diện tích là 202,1 m², có vị trí cụ thể như sau:

- + Hướng Đông giáp đất Ông B, cạnh dài 86,12m;
- + Hướng Tây giáp đất Ông A, cạnh dài 85,99m;
- + Hướng Nam giáp đất X, cạnh dài 0.0 m;
- + Hướng Bắc giáp lộ T – M (đường 19-5), cạnh dài 4,70m.

Đất thuộc thửa số 0051, tờ bản đồ số 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho Ông A theo Quyết định số 535/QĐ-UB ngày 14/9/1998 của Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã T), tỉnh Bạc Liêu.

3. Buộc Ông E có trách nhiệm hoàn lại cho Ông A số tiền 15.539.760 đồng.

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho

đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

5. Chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản tranh chấp 26.706.886 đồng, ông A đã nộp tạm ứng 26.706.886 đồng chi phí hết. Buộc Ông B có nghĩa vụ phải nộp số tiền 26.706.886 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N để hoàn trả cho ông A.

6. Về án phí:

6.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí cho Ông B. Ông B được hoàn lại 600.000 đồng đã thi hành án theo nội dung Công văn số 147/CV-THA ngày 25/10/2013 (BL 345) của Chi cục thi hành án huyện N.

Ông A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông A được hoàn lại 776.900 đồng đã thi hành án theo nội dung Công văn số 147/CV-THA ngày 25/10/2013 (BL 345) của Chi cục thi hành án huyện N và được hoàn lại 1.120.000 đồng theo biên lai thu số 000134 ngày 23/6/2014 (BL 349) của Chi cục thi hành án dân sự huyện N.

6.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông A không phải chịu. Ông A đã nộp tạm ứng án phí 200.000 đồng theo biên lai thu số 0006331 ngày 27/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N được hoàn lại toàn bộ.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận

- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh (01 bản);
- VKSND tỉnh Bạc Liêu (02 bản);
- TAND huyện N (01 bản);
- CCTHADS huyện N (01 bản);
- Các đương sự (08 bản);
- Lưu HS, Tổ HCTP (01 bản).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký tên và đóng dấu

Châu Minh Nguyệt

